ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN**
**TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

VILAS 1007

# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

**SWC-017421MT** **13/04/2021**

## I. THÔNG TIN MẪU

1. Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC.
2. Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, Q.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.
3. Tên mẫu: Mẫu nước.
   Thử nghiệm định kỳ của mạng lưới cấp nước (Tần suất A).
4. Tình trạng mẫu: Mẫu được đựng trong bình 2L, không mùi, không vị lạ.
5. Số lượng mẫu: 10
6. Ngày nhận mẫu: 06/04/2021
7. Thời gian thử nghiệm:* 06/04/2021 đến 09/04/2021
8. Loại mẫu: : Nước ăn uống, sinh hoạt.
9. Kết quả TN: : Xem trang sau.
10. Ghi chú: Danh sách mẫu xem trang cuối.

* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

**Diệp Thị Hoàng Hà**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

**Bùi Thanh Giang**

Lưu ý:

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
4. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k=2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:
   - Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2 Lê Văn Chí, phường Linh Trung, Quận Thủ Đức.
   - Email:sawaco.qlcln@gmail.com
   - ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

VILAS 1007

**SWC-017421MT (1-2)**

**13/04/2021**

## II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện | Quy chuẩn 01:2009/BYT | Kết quả thử nghiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | SWC-017421MT/1152 | SWC-017421MT/1153 |
| 1 | Độ màu | Pt-Co | Hach method 8025 | - | ≤ 15 | 1 | 0 |
| 2 | Mùi | - | Cảm quan | - | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |
| 3 | Độ đục (*) | NTU | SMEWW 2130B:2017 | 0.04 NTU | ≤ 2 | <0.25 | 0.30 |
| 4 | pH (*) | - | TCVN 6492:2011 | - | 6.5 - 8.5 | 7.2 | 7.4 |
| 5 | Độ cứng (*) | mg/L | SMEWW 2340C-2017 | 1.45 mg/L | ≤ 300 | 34.00 | 34.00 |
| 6 | Clorua (*) | mgCl-/L | SMEWW 4500Cl-B.2017 | 1.0 mg/L | 250 - 300 | 10.50 | 11.00 |
| 7 | Sắt (*) | mg/L | Hach method 8008 | 0.011mg/L | ≤ 0.3 | <0.04 | <0.04 |
| 8 | Mangan (*) | mg/L | Hach method 8149 | 0.01 mg/L | ≤ 0.3 | KPH | KPH |
| 9 | Nitrat (NO3-N) | mgN_NO3/L | Hach method 8171 | - | ≤ 50 | 0.8 | 0.8 |
| 10 | Nitrit (NO2-N) | mgN_NO2/L | Hach method 8507 | - | ≤ 3 | 0.008 | 0.005 |
| 11 | Sunphat (*) | mg/L | Hach method 8051 | 1.44 mg/L | ≤ 250 | <10 | <10 |
| 12 | Chỉ số Pecmanganate | mg/L | TCVN 6186:1996 | - | ≤ 2 | 0.4 | 0.4 |
| 13 | Coliform | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014) | - | 0 | KPH | KPH |
| 14 | E. Coli | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014) | - | 0 | KPH | KPH |
| 15 | Clo dư | mg/L | Đo tại hiện trường | - | 0.3 - 0.5 | 0.7 | 0.71 |

# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

**SWC-017421MT (3-4)**

VILAS 1007

**13/04/2021**

## II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện | Quy chuẩn 01:2009/BYT | Kết quả thử nghiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | SWC-017421MT/1154 | SWC-017421MT/1155 |
| 1 | Độ màu | Pt-Co | Hach method 8025 | - | ≤ 15 | 0 | 2 |
| 2 | Mùi | - | Cảm quan | - | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |
| 3 | Độ đục (*) | NTU | SMEWW 2130B:2017 | 0.04 NTU | ≤ 2 | <0.25 | 0.35 |
| 4 | pH (*) | - | TCVN 6492:2011 | - | 6.5 - 8.5 | 7.2 | 7.4 |
| 5 | Độ cứng (*) | mg/L | SMEWW 2340C-2017 | 1.45 mg/L | ≤ 300 | 34.00 | 34.00 |
| 6 | Clorua (*) | mgCl-/L | SMEWW 4500Cl-B.2017 | 1.0 mg/L | 250 - 300 | 11.00 | 11.00 |
| 7 | Sắt (*) | mg/L | Hach method 8008 | 0.011mg/L | ≤ 0.3 | <0.04 | <0.04 |
| 8 | Mangan (*) | mg/L | Hach method 8149 | 0.01 mg/L | ≤ 0.3 | KPH | <0.05 |
| 9 | Nitrat (NO3-N) | mgN_NO3/L | Hach method 8171 | - | ≤ 50 | 0.8 | 0.9 |
| 10 | Nitrit (NO2-N) | mgN_NO2/L | Hach method 8507 | - | ≤ 3 | 0.004 | 0.004 |
| 11 | Sunphat (*) | mg/L | Hach method 8051 | 1.44 mg/L | ≤ 250 | <10 | <10 |
| 12 | Chỉ số Pecmanganate | mg/L | TCVN 6186:1996 | - | ≤ 2 | 0.4 | 0.5 |
| 13 | Coliform | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014) | - | 0 | KPH | KPH |
| 14 | E. Coli | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014) | - | 0 | KPH | KPH |
| 15 | Clo dư | mg/L | Đo tại hiện trường | - | 0.3 - 0.5 | 0.69 | 0.70 |

# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

**SWC-017421MT (5-6)**

VILAS 1007

**13/04/2021**

## II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện | Quy chuẩn 01:2009/BYT | Kết quả thử nghiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | SWC-017421MT/1156 | SWC-017421MT/1157 |
| 1 | Độ màu | Pt-Co | Hach method 8025 | - | ≤ 15 | 0 | 0 |
| 2 | Mùi | - | Cảm quan | - | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |
| 3 | Độ đục (*) | NTU | SMEWW 2130B:2017 | 0.04 NTU | ≤ 2 | <0.25 | <0.25 |
| 4 | pH (*) | - | TCVN 6492:2011 | - | 6.5 - 8.5 | 7.5 | 7.5 |
| 5 | Độ cứng (*) | mg/L | SMEWW 2340C-2017 | 1.45 mg/L | ≤ 300 | 34.00 | 34.00 |
| 6 | Clorua (*) | mgCl-/L | SMEWW 4500Cl-B.2017 | 1.0 mg/L | 250 - 300 | 11.00 | 11.25 |
| 7 | Sắt (*) | mg/L | Hach method 8008 | 0.011mg/L | ≤ 0.3 | <0.04 | <0.04 |
| 8 | Mangan (*) | mg/L | Hach method 8149 | 0.01 mg/L | ≤ 0.3 | KPH | KPH |
| 9 | Nitrat (NO3-N) | mgN_NO3/L | Hach method 8171 | - | ≤ 50 | 0.7 | 0.7 |
| 10 | Nitrit (NO2-N) | mgN_NO2/L | Hach method 8507 | - | ≤ 3 | 0.005 | 0.005 |
| 11 | Sunphat (*) | mg/L | Hach method 8051 | 1.44 mg/L | ≤ 250 | <10 | <10 |
| 12 | Chỉ số Pecmanganate | mg/L | TCVN 6186:1996 | - | ≤ 2 | 0.4 | 0.4 |
| 13 | Coliform | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014) | - | 0 | KPH | KPH |
| 14 | E. Coli | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014) | - | 0 | KPH | KPH |
| 15 | Clo dư | mg/L | Đo tại hiện trường | - | 0.3 - 0.5 | 0.68 | 0.69 |

# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

VILAS 1007

**SWC-017421MT (7-8)** **13/04/2021**

## II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện | Quy chuẩn 01:2009/BYT | Kết quả thử nghiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | SWC-017421MT/1158 | SWC-017421MT/1159 |
| 1 | Độ màu | Pt-Co | Hach method 8025 | - | ≤ 15 | 0 | 0 |
| 2 | Mùi | - | Cảm quan | - | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |
| 3 | Độ đục (*) | NTU | SMEWW 2130B:2017 | 0.04 NTU | ≤ 2 | <0.25 | <0.25 |
| 4 | pH (*) | - | TCVN 6492:2011 | - | 6.5 - 8.5 | 7.5 | 7.6 |
| 5 | Độ cứng (*) | mg/L | SMEWW 2340C-2017 | 1.45 mg/L | ≤ 300 | 34.00 | 34.00 |
| 6 | Clorua (*) | mgCl-/L | SMEWW 4500Cl-B.2017 | 1.0 mg/L | 250 - 300 | 10.75 | 10.50 |
| 7 | Sắt (*) | mg/L | Hach method 8008 | 0.011mg/L | ≤ 0.3 | <0.04 | <0.04 |
| 8 | Mangan (*) | mg/L | Hach method 8149 | 0.01 mg/L | ≤ 0.3 | <0.05 | <0.05 |
| 9 | Nitrat (NO3-N) | mgN_NO3/L | Hach method 8171 | - | ≤ 50 | 0.7 | 0.7 |
| 10 | Nitrit (NO2-N) | mgN_NO2/L | Hach method 8507 | - | ≤ 3 | 0.004 | 0.005 |
| 11 | Sunphat (*) | mg/L | Hach method 8051 | 1.44 mg/L | ≤ 250 | <10 | <10 |
| 12 | Chỉ số Pecmanganate | mg/L | TCVN 6186:1996 | - | ≤ 2 | 0.4 | 0.4 |
| 13 | Coliform | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014) | - | 0 | KPH | KPH |
| 14 | E. Coli | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014) | - | 0 | KPH | KPH |
| 15 | Clo dư | mg/L | Đo tại hiện trường | - | 0.3 - 0.5 | 0.7 | 0.64 |

# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

VILAS 1007

**SWC-017421MT (9-10)** **13/04/2021**

## II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện | Quy chuẩn 01:2009/BYT | Kết quả thử nghiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | SWC-017421MT/1160 | SWC-017421MT/1161 |
| 1 | Độ màu | Pt-Co | Hach method 8025 | - | ≤ 15 | 0 | 2 |
| 2 | Mùi | - | Cảm quan | - | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |
| 3 | Độ đục (*) | NTU | SMEWW 2130B:2017 | 0.04 NTU | ≤ 2 | <0.25 | <0.25 |
| 4 | pH (*) | - | TCVN 6492:2011 | - | 6.5 - 8.5 | 7.6 | 7.5 |
| 5 | Độ cứng (*) | mg/L | SMEWW 2340C-2017 | 1.45 mg/L | ≤ 300 | 34.00 | 34.00 |
| 6 | Clorua (*) | mgCl-/L | SMEWW 4500Cl-B.2017 | 1.0 mg/L | 250 - 300 | 10.50 | 10.25 |
| 7 | Sắt (*) | mg/L | Hach method 8008 | 0.011mg/L | ≤ 0.3 | <0.04 | <0.04 |
| 8 | Mangan (*) | mg/L | Hach method 8149 | 0.01 mg/L | ≤ 0.3 | <0.05 | <0.05 |
| 9 | Nitrat (NO3-N) | mgN_NO3/L | Hach method 8171 | - | ≤ 50 | 0.8 | 0.8 |
| 10 | Nitrit (NO2-N) | mgN_NO2/L | Hach method 8507 | - | ≤ 3 | 0.005 | 0.003 |
| 11 | Sunphat (*) | mg/L | Hach method 8051 | 1.44 mg/L | ≤ 250 | <10 | <10 |
| 12 | Chỉ số Pecmanganate | mg/L | TCVN 6186:1996 | - | ≤ 2 | 0.4 | 0.4 |
| 13 | Coliform | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014) | - | 0 | KPH | KPH |
| 14 | E. Coli | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2009 (NEW ISO 9308-1:2014) | - | 0 | KPH | KPH |
| 15 | Clo dư | mg/L | Đo tại hiện trường | - | 0.3 - 0.5 | 0.65 | 0.66 |

# PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

VILAS 1007

**SWC-017421MT**

**13/04/2021**

## III. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

| STT | MSM | Địa chỉ | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | SWC-017421MT/1152 | : 47 đường 16, P. Linh Chiểu, Q. Thủ Đức; | - KPH : không phát hiện;<br>(*): Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025; |
| 2 | SWC-017421MT/1153 | : Phòng khám đa khoa Hoàn Hảo; | |
| 3 | SWC-017421MT/1154 | : CTCP Dược phẩm Sanofi (15/6C Đặng Văn Bi), P. Trường Thọ, Q. TĐ; | |
| 4 | SWC-017421MT/1155 | : Xí nghiệp Cơ điện TĐ, XLHN, P.Trường Thọ, Q.TĐ. | |
| 5 | SWC-017421MT/1156 | : UBND P.An Phú, Lương Định Của, P. An Phú, Q.2; | |
| 6 | SWC-017421MT/1157 | : XN thức ăn An Phú (164 Nguyễn Thị Định), P. An Phú, Q.2. | |
| 7 | SWC-017421MT/1158 | : TYT P. Bình Trưng Tây (1 Nguyễn Duy Trinh), P. Bình Trưng Tây, Q.2; | |
| 8 | SWC-017421MT/1159 | : UBND P. Phú Hữu (891 Nguyễn Duy Trinh), P. Phú Hữu, Q.9. | |
| 9 | SWC-017421MT/1160 | : TYT P.Long Trường, 1341 Nguyễn Duy Trinh, P. Long Trường, Q.9; | |
| 10 | SWC-017421MT/1161 | : Khu công nghệ cao, P. Hiệp Phú, Q.9. | |